

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CLEVER GROUP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 0730/2025/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC riêng Quý 2/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty xin giải trình như sau:

Trong Quý 2/2025, những yếu tố dưới đây đã tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.831.300.119	97.969.778.303
Giá vốn hàng bán	87.528.827.440	84.208.278.083
Doanh thu hoạt động tài chính	3.361.941.437	4.993.954.668
Chi phí bán hàng	3.908.685.068	3.463.796.926
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.135.052.270	2.527.819.663
Lợi nhuận khác	620.441.434	-166.424.112
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.763.222.559	10.922.973.190

Cụ thể:

1. Doanh thu và giá vốn hàng bán: Doanh thu thuần Quý 2/2025 có sự tăng nhẹ so với Quý 2/2024. Tuy nhiên, lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ vẫn suy giảm do giá vốn hàng bán vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong doanh thu (tỷ trọng giá vốn/doanh thu của Quý 2/2025 và Quý 2/2024 lần lượt là 89% và 86%)

2. Doanh thu tài chính: Do ảnh hưởng từ thị trường, lãi suất từ hoạt động tiền gửi cũng như lãi suất từ hoạt động đầu tư tài chính của Công ty đều giảm. Điều này đã dẫn đến doanh thu tài chính của Công ty tiếp tục giảm đáng kể (33%) so với cùng kỳ năm trước.

3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 2/2025 tăng lần lượt là 13% và 24% so với Quý 2/2024 góp phần làm giảm lợi nhuận.

4. Lợi nhuận khác tăng nhưng không đủ bù đắp: Lợi nhuận khác Quý 2/2025 là 620.441.434 VND, cải thiện so với mức lỗ 166.424.112 VND cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên khoản tăng này chưa đủ bù đắp cho các khoản chi phí phát sinh.

Trên đây là nội dung giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BCTC riêng Quý 2/2025 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng



sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Khánh Trinh



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025)
Ông Seo JeongKyo	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2025)
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tình	Giám đốc Chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.077.872.085	142.535.532.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.320.552.422	15.644.119.198
1. Tiền	111		8.320.552.422	15.644.119.198
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	81.622.379.463	62.753.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.922.379.463	2.999.382.335
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	(246.232.335)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.700.000.000	60.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.695.404.454	58.739.161.828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	42.549.153.901	52.199.252.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	1.149.511.217	71.738.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	2.500.000.000	2.710.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.496.739.336	3.758.170.563
IV. Hàng tồn kho	140	8.1	11.392.019.608	5.341.505.702
1. Hàng tồn kho	141		11.392.019.608	5.341.505.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.516.138	57.595.416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.6	47.516.138	54.505.451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.089.965
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.985.694.646	266.901.123.206
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.608.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	808.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	800.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		9.053.838.973	8.577.053.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8.2	6.589.801.400	5.839.234.412
- Nguyên giá	222		17.488.097.000	16.613.647.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.898.295.600)	(10.774.412.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8.3	2.464.037.573	2.737.819.529
- Nguyên giá	228		4.380.511.265	4.380.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.916.473.692)	(1.642.691.736)
III. Bất động sản đầu tư	230	8.4	65.831.463.798	55.158.172.671
- Nguyên giá	231		66.019.405.954	55.252.143.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(187.942.156)	(93.971.078)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	189.828.163.390	202.342.136.902
1. Đầu tư vào công ty con	251		141.142.869.000	141.876.039.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.219.693.080	4.219.693.080
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.284.398.690)	(14.075.136.756)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		54.750.000.000	67.321.541.578
VI. Tài sản dài hạn khác	260		664.228.485	823.759.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.6	664.228.485	823.759.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		418.063.566.731	409.436.655.351

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.877.446.795	89.268.851.702
I. Nợ ngắn hạn	310		95.877.446.795	89.268.851.702
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	31.230.995.500	23.683.686.463
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9	11.621.227.910	8.153.678.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.309.080.965	8.769.259.802
4. Phải trả người lao động	314		1.668.893.406	1.637.681.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	143.335.278	99.219.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	953.707.939	837.190.406
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	46.950.205.797	46.088.135.901
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.186.119.936	320.167.803.649
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	322.186.119.936	320.167.803.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.345.969.936	106.327.653.649
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.327.653.649	92.646.057.326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.018.316.287	13.681.596.323
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		418.063.566.731	409.436.655.351

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc









Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Đôn Nữ Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Đơn vị: VND Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	98.831.300.119	97.969.778.303	166.333.411.489	161.693.070.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	98.831.300.119	97.969.778.303	166.333.411.489	161.693.070.963
4. Giá vốn hàng bán	11	20	87.528.827.440	84.208.278.083	152.298.484.555	145.346.127.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.302.472.679	13.761.500.220	14.034.926.934	16.346.943.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.361.941.437	4.993.954.668	4.765.133.310	7.398.201.337
7. Chi phí tài chính	22	22	336.177.632	527.324.811	926.225.325	875.108.745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		568.616.407	265.982.449	1.158.305.600	610.275.862
9. Chi phí bán hàng	25	23	3.908.685.068	3.463.796.926	8.738.048.226	9.250.622.562
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.135.052.270	2.527.819.663	7.415.191.163	6.422.910.071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.284.499.146	12.236.513.488	1.720.595.530	7.196.503.657
12. Thu nhập khác	31	24	942.368.616	32.760.476	946.148.579	44.554.834
13. Chi phí khác	32	24	321.927.182	199.184.588	506.709.801	721.785.980
14. Lợi nhuận khác	40		620.441.434	(166.424.112)	439.438.778	(677.231.146)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.904.940.580	12.070.089.376	2.160.034.308	6.519.272.511
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	141.718.021	1.147.116.186	141.718.021	1.147.116.186
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.763.222.559	10.922.973.190	2.018.316.287	5.372.156.325



NGUYỄN THỊ NGÀ
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.160.034.308	6.519.272.511
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.104.541.119	985.069.443
- Các khoản dự phòng	03	(246.232.335)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(362.011.620)	(281.906.703)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.407.714.433)	(7.169.318.710)
- Chi phí lãi vay	06	1.158.305.600	610.275.862
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(593.077.361)	663.392.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.480.636.608	12.436.590.461
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.050.513.906)	(7.612.068.761)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.199.060.338	2.333.463.552
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	166.520.520	(163.955.266)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5.922.997.128)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.127.103.656)	(592.067.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.281.545.223)	(3.394.928.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.870.980.192	3.670.426.560
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(13.036.852.023)	(23.787.928.824)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	790.000.000	10.050.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.313.000.000)	(118.285.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	73.613.683.488	129.823.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.116.830.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.045.690.979	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.942.588.955	4.813.629.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.074.718.601)	2.614.201.070
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	121.270.849.665	110.876.722.466
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(120.408.779.769)	(113.037.829.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	862.069.896	(2.161.106.786)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(7.341.668.513)	4.123.520.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.644.119.198	13.113.623.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.101.737	20.564.341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.320.552.422	17.257.708.298


NGUYỄN THỊ NGÀ
Người lập biểu/Kế toán trưởng




ĐÔN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu.

Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Hose (Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã chứng khoán ADG từ ngày 22 tháng 02 năm 2021.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 168 người (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 165 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
7	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
8	Công ty cổ phần AGlobal	Việt Nam	92,5	92,5	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử xuyên quốc gia
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
10	Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	80,84	80,84	Kinh doanh bất động sản
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Vietnam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
4	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi (ii)	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

- (i) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
(ii) Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần Công nghệ Lazi từ thời điểm 30/06/2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo đầu kỳ 01/01/2025. Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo cùng kỳ năm trước (kỳ hoạt động 03 tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ báo cáo tài chính

Kỳ báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho cuối kỳ là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng chưa được nghiệm thu. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành giá vốn phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số kỳ báo cáo

Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ báo cáo theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ báo cáo khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ báo cáo tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.118.370.780	566.194.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.202.181.642	15.087.924.716
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	8.320.552.422	15.644.119.198

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh	30/06/2025 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Cổ phiếu				
Công ty CP Tập đoàn Dầu tư Địa ốc No Va	8.922.379.463	8.922.379.463	2.999.382.335	(246.232.335)
Tổng	8.922.379.463	8.922.379.463	2.999.382.335	(246.232.335)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	72.700.000.000	72.700.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Trái phiếu	72.700.000.000	72.700.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	54.750.000.000	54.750.000.000	67.321.541.578	67.321.541.578
- Trái phiếu (i)	54.750.000.000	54.750.000.000	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Glory	54.750.000.000	54.750.000.000	67.321.541.578	67.321.541.578
Công ty cổ phần Dầu tư Tân Thành Long An	750.000.000	750.000.000	12.834.240.578	12.834.240.578
Công ty CP Dầu tư năng lượng Nam Phương	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	4.487.301.000	4.487.301.000
Tổng	127.450.000.000	127.450.000.000	127.321.541.578	127.321.541.578

(i) : Các khoản đầu tư trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 11,123%/năm.

002.4.10.1

Tóm tắt tình hình hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ báo cáo:

Công ty con/Công ty liên kết	Kết quả hoạt động kinh doanh
Các công ty con	
1. Công ty PT CleverAds	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
2. Công ty CP Review Thông minh	Hoạt động kinh doanh có lãi
3. Công ty CP Orion Media	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
4. Công ty CP Truyền thông NAH	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
5. Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội vào ngày 17/02/2025
6. Công ty CP Trực tuyến CleverX	Đã có thông báo về việc DN giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội vào ngày 20/02/2025
7. Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
8. Công ty CP CMetric	Hoạt động kinh doanh có lãi
9. Công ty cổ phần AGLOBAL	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
10. Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
11. Công ty CP Địa ốc thông minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
12. Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Chưa hoạt động
Các công ty liên kết	
13. Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
14. Công ty TNHH ADOP Vietnam	Đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	GTHL (i)	Dự phòng	Giá gốc	GTHL	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			141.142.869.000		(12.748.914.723)	141.876.039.000		(13.539.652.789)
- Công ty PT CleverAds	95%	95%	3.351.315.000		(3.351.315.000)	3.351.315.000		(3.351.315.000)
- Công ty CP Review Thông minh	70%	70%	12.950.000.000		-	12.950.000.000		-
- Công ty CP Orion Media	77%	77%	8.316.000.000		(7.378.712.579)	8.316.000.000		(7.378.712.579)
- Công ty CP Truyền thông NAH	72%	72%	740.564.000		-	740.564.000		-
- Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTech	60%	60%	-		-	600.000.000		-
- Công ty CP Trục tuyến CleverX	75%	75%	-		-	2.250.000.000		(790.738.066)
- Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	95%	95%	11.000.000.000		(453.961.707)	11.000.000.000		(453.961.707)
- Công ty cổ phần CMETRIC	88,33%	88,33%	7.125.000.000		(1.486.567.868)	7.125.000.000		(1.486.567.868)
- Công ty cổ phần AGLOBAL	85%	85%	925.000.000		-	425.000.000		-
- Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	55%	55%	2.918.160.000		-	2.918.160.000		-
- Công ty CP Địa ốc thông minh	80,84%	80,840%	93.816.830.000		(78.357.569)	92.200.000.000		(78.357.569)
Đầu tư vào công ty liên kết			4.219.693.080		(436.911.183)	4.219.693.080		(436.911.183)
- Công ty CP Mạng Quảng cáo Thông minh	40%	40%	1.756.000.000		(287.775.899)	1.756.000.000		(287.775.899)
- Công ty TNHH ADOP Vietnam	40%	40%	2.463.693.080		(149.135.284)	2.463.693.080		(149.135.284)
Đầu tư vào công ty khác			3.000.000.000		(98.572.784)	3.000.000.000		(98.572.784)
- Công ty CP ADELA Building	12%	12%	3.000.000.000		(98.572.784)	3.000.000.000		(98.572.784)
Tổng			148.362.562.080		(13.284.398.690)	149.095.732.080		(14.075.136.756)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Phải thu ngắn hạn của Khách hàng

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CleverAds Philippines Corporation	2.840.814.626	2.840.814.626
Tổng công ty hàng không Việt Nam	5.235.424.535	6.863.284.697
Công ty PT CleverAds	8.529.434.186	7.599.124.374
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.794.663.650	3.959.597.650
Công ty cổ phần Review Thông Minh	484.653.893	1.435.225.431
Công ty CP PICO Retail	1.457.976.501	1.231.803.906
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	696.579.574	929.681.830
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	711.995.751	1.206.921.816
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	1.387.499.987	1.819.217.868
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	1.032.150.335	409.320.000
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	-	2.166.717.600
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI	1.457.976.501	3.077.361.240
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.479.965.045
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	549.413.649	2.296.382.279
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC LONG HERITAGE	1.085.265.613	321.045.885
CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VIỆT NAM	1.367.696.691	1.158.999.999
Các khách hàng khác	11.917.608.409	12.403.788.216
Tổng	42.549.153.901	52.199.252.462

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN SOUTHGATE	891.000.000	-
CÔNG TY TNHH SALEREAL INVESTMENT	100.000.000	-
Công ty cổ phần Truyền Thông Du Lịch Việt	31.497.000	-
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH KITOOK	42.085.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA	80.287.200	39.247.200
Công ty cổ phần Hồng Lam	-	26.925.875
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO VISION	-	4.752.000
Các nhà cung cấp khác	4.642.017	813.728
Tổng	1.149.511.217	71.738.803

6.3 Phải thu về cho vay

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	2.500.000.000	2.710.000.000
Công ty CP công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Ông Tạ Văn Tiến (i)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP ADELA BUILDING	-	210.000.000
Dài hạn	808.000.000	-
Công ty CP ADELA BUILDING (ii)	808.000.000	-
Tổng	3.308.000.000	2.710.000.000

(i): Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo; khoản vay có thời hạn 18 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5%/năm.

(ii): Khoản cho vay được thế chấp bằng cổ phần của đơn vị đi vay; khoản vay có thời hạn 24 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 6%/năm.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	3.496.739.336	3.758.170.563
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	1.221.025.585	1.281.606.713
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.398.611.187	1.306.350.915
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	45.178.082	510.346.301
- Phải thu khác	831.924.482	659.866.634
+ <i>Phải thu thuế GTGT nhà thầu</i>	<i>819.209.092</i>	<i>658.172.634</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>12.715.390</i>	<i>1.694.000</i>
Dài hạn	800.000.000	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	800.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Tổng	4.296.739.336	3.758.170.563

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/06/2025 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 620.904.204 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 1.400.121.381 đồng.

8. TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Tăng, giảm Hàng tồn kho

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí SXKD dở dang	11.392.019.608	-	5.341.505.702	-
Cộng	11.392.019.608	-	5.341.505.702	-

8.2 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	16.277.053.727	336.593.455	-	16.613.647.182
Mua trong kỳ	2.269.589.818	-	-	2.269.589.818
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.395.140.000)	-	-	(1.395.140.000)
Tại ngày 30/06/2025	17.151.503.545	336.593.455	-	17.488.097.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	10.437.819.314	336.593.455	-	10.774.412.769
Khấu hao trong kỳ	736.788.085	-	-	736.788.085
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(612.905.254)	-	-	(612.905.254)
Tại ngày 30/06/2025	10.561.702.145	336.593.455	-	10.898.295.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	5.839.234.413	-	-	5.839.234.413
Tại ngày 30/06/2025	6.589.801.400	-	-	6.589.801.400

8.3 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	4.380.511.265	-	-	4.380.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.642.691.736	-	-	1.642.691.736
Khấu hao trong kỳ	273.781.956	-	-	273.781.956
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.916.473.692	-	-	1.916.473.692
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	2.737.819.529	-	-	2.737.819.529
Tại ngày 30/06/2025	2.464.037.573	-	-	2.464.037.573

8.4 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	5.368.264.664	10.767.262.205		16.135.526.869
Nhà và quyền sử dụng đất	5.368.264.664	10.767.262.205	-	16.135.526.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	93.971.078	93.971.168		187.942.246
Nhà và quyền sử dụng đất	93.971.078	93.971.168	-	187.942.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	5.274.293.586	10.673.291.037		15.947.584.623
Nhà và quyền sử dụng đất	5.274.293.586	10.673.291.037	-	15.947.584.623
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	49.883.879.085	-		49.883.879.085
Nhà và quyền sử dụng đất	49.883.879.085	-	-	49.883.879.085
TỶN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	49.883.879.085	-		49.883.879.085
Nhà và quyền sử dụng đất	49.883.879.085	-	-	49.883.879.085

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là biệt thự B8 -12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, huyện Thạch Thất, Hà Nội; hợp đồng mua bán nhà số PMD.09/2025/HĐMB/CL-NTP ký ngày 08/04/2025; nhà V96-E00.02 theo HĐ số V96-E00.02.SOU/FF13/SCP1P01I Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông Southgate và biệt thự số C 727 Dự án công viên Đại dương Hạ Long tại TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Bất động sản đầu tư mà Công ty đang kinh doanh cho thuê là sản văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

8.5 Chi phí trả trước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	47.516.138	54.505.451
- Chi phí thuê văn phòng	12.500.000	12.500.000
- Thuê chỗ đặt máy chủ	-	11.600.000
- Công cụ dụng cụ phân bổ	582.501	13.313.637
- Chi phí trả trước khác	34.433.637	17.091.814
Dài hạn	664.228.485	823.759.692
- Công cụ dụng cụ phân bổ	22.228.329	268.812.018
- Chi phí thi công nội thất, PCCC	382.930.854	505.590.445
- Chi phí trả trước dài hạn khác	259.069.302	49.357.229
Tổng	711.744.623	878.265.143

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ Việt Nam	447.336.000	447.336.000	788.724.000	788.724.000
CÔNG TY CP BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	1.082.012.554	1.082.012.554	488.421.134	488.421.134
CÔNG TY CỔ PHẦN MAT GROUP	1.281.500.061	1.281.500.061	89.780.635	89.780.635
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	-	-	216.000.252	216.000.252
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG ĐÔNG	299.999.998	299.999.998	449.999.999	449.999.999
CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG	176.580.000	176.580.000	235.440.000	235.440.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBY LIFE	442.422.000	442.422.000	442.422.000	442.422.000
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT	63.807.084	63.807.084	196.355.644	196.355.644
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆN MẮT QUỐC TẾ VIỆT - NGÀ	335.266.199	335.266.199	44.854.199	44.854.199
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	-	-	109.692.360	109.692.360
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP HỒ CHÍ MINH	-	-	108.500.000	108.500.000
CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM	-	-	392.158.800	392.158.800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	-	-	166.493.070	166.493.070
CÔNG TY CP THỜI TRANG VÀ MỸ PHẨM DUY ANH	288.841.768	288.841.768	-	-
CÔNG TY CP INTERNATIONAL FASHION	240.000.000	240.000.000	-	-
CÔNG TY TNHH TCIE VIỆT NAM	431.686.746	431.686.746	-	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	297.488.117	297.488.117	-	-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG	480.000.000	480.000.000	-	-
TRƯỜNG THCS THPT TÂN PHÚ	220.000.000	220.000.000	-	-
Các khách hàng khác	4.005.547.383	4.005.547.383	2.896.096.433	2.896.096.433
Tổng	11.621.227.910	11.621.227.910	8.153.678.526	8.153.678.526

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Meta Platforms Ireland Limited	17.247.769.872	17.247.769.872	15.742.074.009	15.742.074.009
Google Asia Pacific Pte. Ltd	5.022.987.556	5.022.987.556	3.137.296.143	3.137.296.143
CÔNG TY TNHH GOOGLE VIỆT NAM	4.514.713.338	4.514.713.338	-	-
TIKTOK PTE. LTD.	2.416.825.077	2.416.825.077	1.971.298.824	1.971.298.824
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371	410.897.371	410.897.371
CÔNG TY TNHH RICH MEDIA	30.175.200	30.175.200	94.543.200	94.543.200
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	102.500.000	102.500.000	82.000.000	82.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HUMBLE	166.117.500	166.117.500	68.347.800	68.347.800
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	-	-	206.496.000	206.496.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢNG CÁO UNIQUE	-	-	371.239.200	371.239.200
REVU CORPORATION INC			76.522.690	76.522.690
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH	-	-	1.182.600.000	1.182.600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ TRUYỀN THÔNG	310.909.170	310.909.170	-	-
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ ĐÀO TẠO	389.400.892	389.400.892	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LAVA DIGITAL GROUP	377.642.653	377.642.653	-	-
Các nhà cung cấp khác	241.056.870	241.056.870	340.371.225	340.371.225
Tổng	31.230.995.499	31.230.995.499	23.683.686.463	23.683.686.463

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/06/2025 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.360.400.653	6.432.861.492	(8.414.891.199)	1.378.370.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.191.895.484	141.718.021	(3.281.545.223)	52.068.282
Thuế thu nhập cá nhân	933.527.027	945.487.151	(1.597.830.169)	281.184.009
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.283.436.638	2.671.922.761	(2.357.901.671)	1.597.457.728
Tổng	8.769.259.802	10.191.989.425	(15.652.168.262)	3.309.080.965

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	31.201.944	34.952.424
Trích trước chi phí giá vốn	112.133.334	64.266.666
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng	143.335.278	99.219.090

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	159.662.926	159.662.926	150.568.626	150.568.626
Bảo hiểm xã hội	169.281.750	169.281.750	-	-
Bảo hiểm y tế	30.107.700	30.107.700	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.277.000	13.277.000	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	255.640.763	255.640.763	239.693.235	239.693.235
Các khoản phải trả khác	325.737.800	325.737.800	446.928.545	446.928.545
Tổng	953.707.939	953.707.939	837.190.406	837.190.406

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025 (VND)		Trong kỳ		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	45.848.370.003	45.848.370.003	98.044.469.445	(97.877.990.664)	45.681.891.222	45.681.891.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hoàn Kiếm (i)	45.848.370.003	45.848.370.003	98.044.469.445	(97.877.990.664)	45.681.891.222	45.681.891.222
Dư nợ tín dụng	1.101.835.794	1.101.835.794	23.226.380.220	(22.530.789.105)	406.244.679	406.244.679
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm (ii)	1.101.835.794	1.101.835.794	23.226.380.220	(22.530.789.105)	406.244.679	406.244.679
Tổng	46.950.205.797	46.950.205.797	121.270.849.665	(120.408.779.769)	46.088.135.901	46.088.135.901

- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐCTD/24065 ngày 25/7/2024, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thế tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 25/07/2024 đến 17/07/2025). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,0% - 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	213.805.210.000	34.940.000	-	92.646.057.326	306.486.207.326
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	13.681.596.323	13.681.596.323
Giảm khác	-	-	(357.066.609)	-	(357.066.609)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	357.066.609	-	357.066.609
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	106.327.653.649	320.167.803.649
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	2.018.316.287	2.018.316.287
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	362.011.620	-	362.011.620
Giảm khác	-	-	(362.011.620)	-	(362.011.620)
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	-	108.345.969.936	322.186.119.936

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là **213.805.210.000** đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trinh	60.543.270.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Limited	82.859.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	70.402.510.000	71.117.430.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/06/2025	01/01/2025
Tổng số tiền thuê tối thiểu (VND) trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.705.203.772	3.705.203.772
Trên 01 năm đến 05 năm	9.226.587.884	9.226.587.884
Tổng	12.931.791.656	12.931.791.656

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	695,61	566,18

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và nước ngoài. Trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không có báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý cần phải được trình bày.

18. DOANH THU

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.711.300.119	87.919.778.303
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	10.050.000.000
Doanh thu cho thuê	120.000.000	-
Tổng	98.831.300.119	97.969.778.303

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.929.368	32.281.177
Chi phí nhân công	4.839.218.875	4.218.833.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	383.569.829	345.303.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.270.603.022	75.571.336.003
Chi phí khác bằng tiền	58.243.684	36.391.078
Tổng	94.572.564.778	80.204.145.967

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	87.481.841.901	74.212.529.378
Giá vốn cho thuê bất động sản	46.985.539	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	9.995.748.705
Tổng	87.528.827.440	84.208.278.083

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	1.474.331.891	3.467.912.765
Cổ tức	1.707.800.178	1.505.477.561
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.809.368	20.564.342
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng	3.361.941.437	4.993.954.668

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí lãi vay	568.616.407	265.982.449
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	261.342.362
Lỗ do giải thể công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(232.802.335)	-
Chi phí tài chính khác	363.560	-
Tổng	336.177.632	527.324.811

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.331.699.786	940.977.878
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.929.368	32.281.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	336.584.290	345.303.915
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.373.519	1.175.587.047
Chi phí khác bằng tiền	55.465.307	33.669.646
Tổng	3.135.052.270	2.527.819.663
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.507.519.089	3.277.855.916
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.387.602	183.219.578
Chi phí khác bằng tiền	2.778.377	2.721.432
Tổng	3.908.685.068	3.463.796.926

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Thu nhập khác	942.368.616	32.760.476
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	7.765.254	-
- Thu tiền bồi thường	150.000.000	-
- Các khoản khác	784.603.362	32.760.476
Chi phí khác	321.927.182	199.184.588
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	164.340.918	164.340.918
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	33.070.237	93.494
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản khác	124.516.027	34.750.176
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	620.441.434	(166.424.112)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ báo cáo được tính như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	141.718.021	1.147.116.186
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Tổng	141.718.021	1.147.116.186

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m² văn phòng tại Dự án thương mại dịch vụ, văn phòng, officetel và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại số 128 đường Hồng Hà, phường Đức Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- Tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024. Diện tích thuê 627,95 m² với giá thuê 235.000 đồng/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.
- Tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024.
- Tiền thuê 75 m² văn phòng tầng 3 tại tòa nhà VIET Building, số 199 Đồng Đa, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

Cam kết vốn

Ngày 26/09/2017, Hội đồng quản trị đã phê duyệt tổng mức vốn đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2025, giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ báo cáo:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty PT CleverAds	Công ty con
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con
Công ty CP Orion Media	Công ty con
Công ty CP Truyền thông NAH	Công ty con
Công ty CP Công nghệ quảng cáo ADTECH (**)	Công ty con
Công ty CP Trực tuyến CleverX (**)	Công ty con
Công ty CP Công nghệ Giáo dục lớp học mới	Công ty con
Công ty CP Cmetric	Công ty con
Công ty TNHH Quảng Cáo thông minh Myanmar	Công ty con
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con
Công ty CLEVERADS PHILLIPINE	Công ty con
Công ty CP Đại ốc thông minh	Công ty con
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi (***)	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(**): Công ty CP công nghệ quảng cáo ADTECH và Công ty CP Trực tuyến Clever X đã hoàn tất thủ tục giải thể và có thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại của Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội lần lượt vào ngày 17/02/2025 và ngày 20/02/2025.

(***): Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần công nghệ Lazi tại thời điểm 30/06/2025.

Trong kỳ báo cáo, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Bán hàng				
Công ty PT CleverAds	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	622.601.559	1.397.162.716
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	680.520.327	994.125.247
Công ty CP Orion Media	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.798.975	1.846.695
Công ty CP CMetric	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	60.313.897	(254.457.595)
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.070.810.371	698.600.000
Công ty cổ phần AGLOBAL	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	218.829.797	319.081.647
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên QL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	720.398.391	614.110.417
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên QL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	171.381.367	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	12.665.092	52.774.168
Tổng			3.561.319.776	3.823.243.295

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Mua hàng				
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	Mua dịch vụ	431.037.777	1.030.409.194
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	14.126.530	11.410.239

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Review Thông minh	Công ty con	12.222.937.724	12.609.679.724
Công ty CP CMetric	Công ty con	484.653.893	1.435.225.431
Công ty CP CMetric	Công ty con	-	55.921.580
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	80.528.785	538.588.746
CleverAds Philippines Corporation	Công ty con	2.840.814.626	2.840.814.626
Công ty PT CleverAds	Công ty con	8.529.434.186	7.599.124.374
Công ty CP AGLOBAL	Công ty con	99.663.340	133.372.592
Công ty CP công nghệ Lazi	Công ty liên kết	-	6.632.375
Công ty CP Orion Media	Công ty con	2.751.018	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	185.091.876	-
Phải trả người bán		4.289.922	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	4.289.922	-

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

29. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



ĐÓN NỮ ĐỨC HIỀN
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

C.P. 15

CLEVER GROUP CORPORATION**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM****Independence - Freedom - Happiness**

No. 0730/2025/CV-ADG

*Re: Explanation of the business results in
the separate financial statements for
Q2.2025*

Hanoi, July 30, 2025

**To: - STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Clever Group Corporation (Stock Code: ADG) (Hereinafter referred to as the "Company") would like to send our warmest greetings to you.

Regarding the Report of Profit and Loss in the Company's Separate Financial Statements ("FS") for the reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025, the Company would like to explain as follows:

In Q2.2025, the following factors have directly impacted the Company's business performance:

Unit: VND

Index	Q2.2025	Q2.2024
Revenue from sales of goods and provision of services	98,831,300,119	97,969,778,303
Cost of goods sold	87,528,827,440	84,208,278,083
Revenue from financial activities	3,361,941,437	4,993,954,668
Selling expenses	3,908,685,068	3,463,796,926
General and administrative expenses	3,135,052,270	2,527,819,663
Other profits	620,441,434	-166,424,112
Profit after Corporate Income Tax	7,763,222,559	10,922,973,190

In detail:

1. Revenue and cost of goods sold: Net revenue in Q2.2025 had a slight increase compared to that of Q2.2024. However, gross profit from goods sales and service provision declined because the cost of goods sold still accounted for a larger proportion of revenue (the ratio of cost of goods to revenue in Q2.2025 and Q2.2024 was 89% and 86%, respectively)

2. Financial revenue: Due to market fluctuation, interest rates from deposit activities as well as interest rates from the Company's financial investment activities decreased, which resulted in the drop of 33% of the Company's financial revenue compared to that of the same period last year.

3. Selling and General and administrative expenses increased: Selling expenses and General and administrative expenses in Q2.2025 climbed up by 13% and 24% respectively compared to Q2.2024's, impacting our profit.

4. Other profits increased unsatisfactorily: Other profits in Q2.2025 was VND 620,441,434, which was an improvement compared to the loss of VND 166,424,112 in the same period last year. However, this positive result was not sufficient to compensate for the expenses incurred.



Above is the explanation of our profit after corporate income tax in the separate financial statements for the 2nd quarter of 2025 of Clever Group Corporation. We pledge that the above information is true and take responsibility before the law for the content of the information published.

Yours sincerely,

Recipient:

- As above;
- Saved internally.

PP. CLEVER GROUP CORPORATION



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Khánh Trình



CLEVER GROUP CORPORATION
3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

CLEVER GROUP CORPORATION
(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025



CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

CONTENT**PAGE**

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD

1 - 3

BALANCE SHEET

4 - 5

REPORT ON BUSINESS RESULTS

6

CASH FLOW STATEMENT

7

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

8 - 31

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company") submits this report together with the Company's separate financial statements for the 3-month operating period from April 1, 2025 to June 30, 2025.

BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Company who have operated the Company in the reporting period and up to the date of making this report include:

Board of Directors

Mr. Nguyen Khanh Trinh	Chairman
Ms. Don Nu Duc Hien	Vice Chairwoman
Ms. Luu Hoang Anh	Member
Mr. Tran Dong Au	Member
Mr. Lee SangSeok	Member (<i>Resigned from April 24, 2025</i>)
Mr. Seo JeongKyo	Member (<i>Appointed from April 24, 2025</i>)
Mr. Nguyen Quang Quoc Phuong	Independent Member
Mr. Tran Anh Nam	Independent Member

Executive Board

Ms. Don Nu Duc Hien	Director
Ms. Luu Hoang Anh	Ho Chi Minh Branch Director
Ms. Tran Thi Minh Tinh	Da Nang Branch

RESPONSIBILITIES OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of the Company is responsible for making separate financial statements that honestly and reasonably reflect the Company's financial situation as of June 30, 2025, as well as its operation results and cash flow status for the 3-month period ended on that same day, the accompanying Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to the preparation and presentation of financial statements. In preparing these Separate Financial Statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been applied, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system to enable the preparation and fair presentation of Separate Financial Statements to minimize errors and fraud.

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)

The Executive Board is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the Separate Financial Statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to financial report preparation and presentation. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Separate Financial Statements.

On behalf of and on behalf of the Executive Board,



ĐON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, July 30, 2025

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors shall approve the enclosed separate financial statements. This separate financial statement has honestly and reasonably reflected, in material aspects, the Company's financial position as at June 30, 2025, as well as its business performance and cash flows for the 3-month period ended on that day, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Directors,



Nguyễn Khanh Trinh
Chairman of the Board of Directors
Hanoi, July 30, 2025

BALANCE SHEET
As of June 30, 2025

Unit: VND

ASSET	CODE	NOTE	June 30, 2025	January 1, 2025
A. SHORT-TERM ASSETS	100		151,077,872,085	142,535,532,144
I. Cash and cash equivalents	110	4	8,320,552,422	15,644,119,198
1. Cash	111		8,320,552,422	15,644,119,198
II. Short-term financial investment	120	5	81,622,379,463	62,753,150,000
1. Trading securities	121		8,922,379,463	2,999,382,335
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		-	(246,232,335)
3. Invest to hold until maturity	123		72,700,000,000	60,000,000,000
III. Short-term receivables	130		49,695,404,454	58,739,161,828
1. Short-term trade receivables	131	6,1	42,549,153,901	52,199,252,462
2. Short-term advances to suppliers	132	6,2	1,149,511,217	71,738,803
3. Receivables from short-term loans	135	6,3	2,500,000,000	2,710,000,000
4. Other short-term receivables	136	7	3,496,739,336	3,758,170,563
IV. Inventory	140	8,1	11,392,019,608	5,341,505,702
1. Inventory	141		11,392,019,608	5,341,505,702
2. Provision for inventory price reduction (*)	149		-	-
V. Other short-term assets	150		47,516,138	57,595,416
1. Short-term prepaid expenses	151	8.6	47,516,138	54,505,451
2. Deductible VAT	152		-	3,089,965
B. LONG-TERM ASSETS	200		266,985,694,646	266,901,123,206
I. Long-term receivables	210		1,608,000,000	-
1. Long-term loan receivables	215	5.5	808,000,000	-
2. Other long-term receivables	216	7	800,000,000	-
II. Fixed assets	220		9,053,838,973	8,577,053,941
1. Tangible fixed assets	221	8.2	6,589,801,400	5,839,234,412
- Historical cost	222		17,488,097,000	16,613,647,182
- Accumulated depreciation (*)	223		(10,898,295,600)	(10,774,412,769)
2. Financial lease fixed assets	224		-	-
3. Intangible fixed assets	227	8.3	2,464,037,573	2,737,819,529
- Historical cost	228		4,380,511,265	4,380,511,265
- Accumulated depreciation (*)	229		(1,916,473,692)	(1,642,691,736)
III. Investment real estate	230	8.4	65,831,463,798	55,158,172,671
- Historical cost	231		66,019,405,954	55,252,143,749
- Accumulated depreciation (*)	232		(187,942,156)	(93,971,078)
V. Long-term financial investment	250	5	189,828,163,390	202,342,136,902
1. Investment in subsidiaries	251		141,142,869,000	141,876,039,000
2. Investment in affiliates and joint ventures	252		4,219,693,080	4,219,693,080
3. Investing in other units	253		3,000,000,000	3,000,000,000
4. Long-term financial investment provision (*)	254		(13,284,398,690)	(14,075,136,756)
5. Held-to-maturity investment	255		54,750,000,000	67,321,541,578
VI. Other long-term assets	260		664,228,485	823,759,692
1. Long-term prepaid expenses	261	8,6	664,228,485	823,759,692
TOTAL ASSETS	270		418,063,566,731	409,436,655,351

BALANCE SHEET

As of June 30, 2025

(continued)

Unit: VND

EQUITY	CODE	NOTE	June 30, 2025	January 1, 2025
A. LIABILITIES	300		95,877,446,795	89,268,851,702
I. Short-term liabilities	310		95,877,446,795	89,268,851,702
1. Short-term trade payables	311	10	31,230,995,500	23,683,686,463
2. Short-term advance from customers	312	9	11,621,227,910	8,153,678,526
3. Taxes and amounts payable to the State	313	11	3,309,080,965	8,769,259,802
4. Payables to employees	314		1,668,893,406	1,637,681,514
5. Short-term payable expenses	315	12	143,335,278	99,219,090
6. Other short-term payables	319	13	953,707,939	837,190,406
7. Short-term financial loans and leases	320	14	46,950,205,797	46,088,135,901
B. OWNER'S EQUITY	400		322,186,119,936	320,167,803,649
I. Owner's equity	410	15	322,186,119,936	320,167,803,649
1. Owner's contributed capital	411		213,805,210,000	213,805,210,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		213,805,210,000	213,805,210,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		34,940,000	34,940,000
3. Conversion options on bond	413		-	-
2. Other owners' capital	414		-	-
3. Treasury shares (*)	415		-	-
4. Asset revaluation difference	416		-	-
5. Exchange rate difference	417		-	-
6. Development Investment Fund	418		-	-
7. Undistributed after-tax profits	421		108,345,969,936	106,327,653,649
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		106,327,653,649	92,646,057,326
- Undistributed post-tax profits of current period	421b		2,018,316,287	13,681,596,323
II. Other funds	430		-	-
TOTAL EQUITY	440		418,063,566,731	409,436,655,351

Hanoi, July 30, 2025

Preparer

Chief Accountant

Director



Nguyen Thi Nga



Nguyen Thi Nga



Don Nu Duc Hien

REPORT ON BUSINESS RESULTS
For the 3-month operation period from April 1, 2025 to June 30, 2025

INDEX	CODE	NOTE	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024	Unit: VND
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	18	98,831,300,119	97,969,778,303	166,333,411,489	161,693,070,963	
2. Revenue deductions	02	18	-	-	-	-	
3. Net revenue from sales of goods and provision of services	10	18	98,831,300,119	97,969,778,303	166,333,411,489	161,693,070,963	
4. Cost of goods sold	11	20	87,528,827,440	84,208,278,083	152,298,484,555	145,346,127,265	
5. Gross profit on goods sales and service provision	20		11,302,472,679	13,761,500,220	14,034,926,934	16,346,943,698	
6. Revenue from financial activities	21	21	3,361,941,437	4,993,954,668	4,765,133,310	7,398,201,337	
7. Finance expenses	22	22	336,177,632	527,324,811	926,225,325	875,108,745	
- In which: Interest expense	23		568,616,407	265,982,449	1,158,305,600	610,275,862	
9. Selling expenses	25	23	3,908,685,068	3,463,796,926	8,738,048,226	9,250,622,562	
10. General and administrative expenses	26	23	3,135,052,270	2,527,819,663	7,415,191,163	6,422,910,071	
11. Net profit from operating activities	30		7,284,499,146	12,236,513,488	1,720,595,530	7,196,503,657	
12. Other incomes	31	24	942,368,616	32,760,476	946,148,579	44,554,834	
13. Other expenses	32	24	321,927,182	199,184,588	506,709,801	721,785,980	
14. Other profits	40		620,441,434	(166,424,112)	439,438,778	(677,231,146)	
15. Total accounting profit before tax	50		7,904,940,580	12,070,089,376	2,160,034,308	6,519,272,511	
16. Current CIT expenses	51	25	141,718,021	1,147,116,186	141,718,021	1,147,116,186	
17. Deferred CIT expenses	52		-	-	-	-	
18. Net profit after corporate income tax	60		7,763,222,559	10,922,973,190	2,018,316,287	5,372,156,325	

[Signature]

NGUYEN THI NGA
Preparer/Chief Accountant



DON DU DUC HIEN
Director
Hanoi, July 30, 2025

CASH FLOW STATEMENT

For the period of operation from April 1, 2025 to June 30, 2025

Unit: VND

INDEX	CODE	Accounting period 03 months ending June 30, 2025	Accounting period 03 months ended June 30, 2024
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Net profit before tax	01	2,160,034,308	6,519,272,511
2. Adjustments for:			
- Depreciation of fixed assets	02	1,104,541,119	985,069,443
- Provisions	03	(246,232,335)	-
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses due to revaluation of foreign currency items	04	(362,011,620)	(281,906,703)
- Profits and losses from investment activities	05	(4,407,714,433)	(7,169,318,710)
- Interest expenses	06	1,158,305,600	610,275,862
3. Operating profit before changes in working capital	08	(593,077,361)	663,392,403
- Increase and decrease of receivables	09	9,480,636,608	12,436,590,461
- Increase and decrease inventory	10	(6,050,513,906)	(7,612,068,761)
- Increase and decrease in payables (Other than interest, corporate income tax payable)	11	9,199,060,338	2,333,463,552
- Increase and decrease in prepaid expenses	12	166,520,520	(163,955,266)
- Increase and decrease of trading securities	13	(5,922,997,128)	-
- Interest paid on loans	14	(1,127,103,656)	(592,067,593)
- Paid corporate income tax	15	(3,281,545,223)	(3,394,928,236)
Net cash flow from operating activities	20	1,870,980,192	3,670,426,560
II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(13,036,852,023)	(23,787,928,824)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22	790,000,000	10,050,000,000
3. Money spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(74,313,000,000)	(118,285,000,000)
4. Proceeds recovered from lending and reselling debt instruments of other entities	24	73,613,683,488	129,823,500,000
5. Money spent on capital investment in other entities	25	2,116,830,000	-
6. Proceeds recovered from capital contribution to other units	26	2,045,690,979	
7. Loan interest, dividends and profits distributed	27	2,942,588,955	4,813,629,894
Net cash flow from investment activities	30	(10,074,718,601)	2,614,201,070
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowing	33	121,270,849,665	110,876,722,466
2. Loan principal repayment	34	(120,408,779,769)	(113,037,829,252)
Net cash flow from financial activities	40	862,069,896	(2,161,106,786)
NET CASH FLOW DURING THE PERIOD	50	(7,341,668,513)	4,123,520,844
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	15,644,119,198	13,113,623,113
Impact of exchange rate fluctuation on foreign currency	61	18,101,737	20,564,341
Cash and end-of-term cash equivalents at the end of the period	70	8,320,552,422	17,257,708,298

NGUYEN THI NGA
Preparer/Chief Accountant


DON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, July 30, 2025

EXPLANATION OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These statements are a constituent part and should be read concurrently with the accompanying separate financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as Clever Advertising Corporation, was established under the Business Registration Certificate No. 0103026173 dated August 4, 2008 issued by the Hanoi Authority of Planning and Investment for the first time.

During operation, changes in business functions, charter capital, and legal representative of the Company have also been approved by the Hanoi Authority of Planning and Investment in the Business Registration Certificates from the 1st amendment to the 21st amendemnt the Business Registration Certificate No. 0102850165 dated January 14, 2025.

The Company's shares are officially traded on Hose (Ho Chi Minh Stock Exchange) with the stock code ADG from February 22, 2021.

The total number of employees of the Company as of June 30, 2025 is 168 people (June 30, 2024: 165 people).

Business and main activities

The Company's business line is the provision of information technology services.

The Company's main activities include:

- Information technology services and other computer-related services. Details: Computer services and computer-related services (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Advertise. Details: Advertising services (CPC 871, except for tobacco advertising services);
- Management consultancy activities. Details: Management consulting services (CPC 865);
- Other business support service activities have not been classified anywhere. Details: Telex Services (CPC 7523);

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle shall be carried out for a period of not more than 03 months.

Corporate Structure

The Company structure consists of domestic branches, subsidiaries and associated companies. On the day 30 month 06 in 2025, the Company has 01 headquarters office in Hanoi and 02 branches in Da Nang and Ho Chi Minh City.

Details of the Company's subsidiaries/associates as of June 30, 2025 are as follows:

	Name of Subsidiary/Associated Company	Place of establishment and operation	Percentage of ownership	Voting rights ratio	Main Activities
	Subsidiaries		(%)	(%)	
1	PT.CleverAds	Indonesia	95	95	Other Management Consulting
2	Clever Review Corporation	Vietnam	70	70	Advertising Services
3	Clever Advertising Myanmar Co., Ltd	Myanmar	99	99	Advertising Services
4	Orion Media Joint Stock Company	Vietnam	77	77	Production of communication content, brand and product advertising
5	NAH Media Joint Stock Company	Vietnam	72	72	Production of communication content, brand and product advertising
6	Cmetric Corporation	Vietnam	88.33	88.33	Information technology services and other computer-related services
7	New Class Education Technology Corporation	Vietnam	97.5	97.5	Educational Support Services
8	AGlobal Corporation	Vietnam	92.5	92.5	Agents, brokers, and other support service activities related to transportation; Provide sales solutions on cross-border e-commerce channels
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Advertising Services
10	Clever Real Estate Corporation	Vietnam	80.84	80.84	Real Estate Business
	Affiliates				
1	Clever Network Advertising Joint Stock Company	Vietnam	40	40	Mobile Advertising
2	ADOP Vietnam Company Limited (i)	Vietnam	40	40	Information technology services and other computer-related services
3	Vkids Vietnam Limited Company	Vietnam	39	39	Software Publishing
4	Lazi Technology Joint Stock Company (ii)	Vietnam	49	49	Educational Support Services

- (i) ADOP Vietnam Co., Ltd. is in the process of completing the enterprise dissolution procedures.
(ii) The Company has divested all contributed capital in Lazi Technology Joint Stock Company from June 30, 2025.

Notes of comparability of information in the separate financial statements

The comparative data on the balance sheet and cash flow is the data of the first report of the period January 1, 2025.

Comparative data is the data of the business results report which is the same period of the previous year (3-month operating period from April 1, 2024 to end June 30, 2024).

2. ESTABLISHMENTS FOR MAKING SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS AND FINANCIAL REPORTING PERIODS

Basis for preparation of separate financial statements

The accompanying Separate Financial Statements are presented in Vietnamese Dong (VND), under the historical cost principle and in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Financial reporting period

The Company's financial reporting period begins on January 1, 2025 and ends on December 31, 2025.

3. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in preparing its own financial statements:

Accounting Estimation

The preparation of Separate Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations related to the preparation and presentation of Separate Financial Statements requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenditure during the financial reporting period. Although accounting estimates are made with the Executive Board's best knowledge, the actual figures may differ from the estimates and assumptions made.

Cash

Cash includes cash on hand and non-term bank deposits.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include : term deposits, bonds that the issuers must redeem at a certain time in the future, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on the acquisition date and initially valued at the purchase price and any costs related to the purchase transaction. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provisions for doubtful debts.

Provision for doubtful debts of investments held to maturity is made in accordance with current accounting regulations.

Inventory

Inventory at the end of the period is the unfinished production and business expenses of contracts that have not yet been accepted. This cost includes the costs necessary to form the cost price in accordance with current accounting regulations.

Loans

Loans are determined at cost less provisions for doubtful debts. Provisions for doubtful debts on the Company's loans are made in accordance with current accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint venture, investments in associated companies

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are companies controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to benefit from the activities of these companies.

Investing in affiliates

An affiliate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in the decision-making of financial and operational policies of the investee but not in terms of controlling or co-controlling these policies.

The company initially recorded the investment in subsidiaries and associated companies at the original price. The company shall account in the income on the statement of business results the amount divided from the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment. Other amounts received by the Company in addition to the divided profits are considered as the recovery of investments and are recorded as deductions from the cost of investments.

Investments in subsidiaries and associated companies are presented in the balance sheet at the original price minus depreciation provisions (if any). The provision for depreciation of investments in subsidiaries and associated companies shall be made when there is solid evidence that there is a decline in the value of these investments at the end of the accounting period.

Accounts receivable

Accounts receivable is the amount of money that can be recovered by customers or other objects. Receivables are presented according to the book value minus provisions for bad debts.

A provision for bad debts is set aside for receivables that are six months or more overdue, or receivables that the debtor is unable to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at historical cost minus the accumulated wear and tear value.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset in a ready-to-use state.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

	Number of reporting periods
Means of transport	06 – 08
Instrument Management Equipment	03

Profits and losses arising from liquidation or sale of assets are the difference between income from liquidation and the residual value of assets and are recorded in the Statement of Business Results.

Investment Real Estate

Investment real estate includes land use rights and land-attached assets. Investment real estate awaiting price increase is presented at historical cost minus value impairment. The historical cost of the purchased investment property includes the purchase price and directly related costs such as fees for consulting services on relevant laws, registration taxes and other related transaction costs.

The company does not deduct depreciation for investment real estate held pending price increase.

Costs of unfinished construction

Assets under construction for production, lease, administration or any other purpose shall be recorded at the original price. This cost includes the costs necessary for the formation of assets in accordance with the Company's accounting policy. The depreciation calculation of these assets is applied in the same way as with other assets, starting from the time the assets are in a state of readiness for use.

Advance payments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include office repair costs, the value of tools, tools used and other prepaid costs, which are considered to be likely to bring future economic benefits to the Company. These expenses are capitalized in the form of advance payments and allocated to the statement of business results, using the straight-line method according to current regulations.

Revenue recognition

Revenue from sales of service provision

The revenue of a transaction for the provision of services is recognized when the result of such transaction is reliably determined. In case of service provision transactions related to multiple reporting periods, the turnover shall be recorded in the reporting period according to the results of the completed work on the balance sheet of that reporting period. The outcome of a service delivery transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- (a) Revenue is determined relatively certainly;
- (b) Capable of deriving economic benefits from the transaction of providing such services;
- (c) Identify the part of the work completed on the balance sheet; and
- (d) Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide such services.

Revenue from transfer of investment real estate

Real estate sales revenue is recorded when all the following conditions are satisfied at the same time:

- The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, the enterprise has transferred the risks and benefits associated with real estate ownership to the buyer.
- The company no longer holds the right to manage the property as the owner of the property or control of the property.
- Revenue is determined relatively certainly.
- The company has obtained or will derive economic benefits from the sale of real estate.
- It is possible to identify the costs associated with a real estate transaction.

Foreign Currency

Transactions arising in foreign currencies shall be converted at the exchange rate on the date the transaction arises. The balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the accounting year shall be converted at the exchange rate on this date. The exchange rate difference incurred shall be accounted in the statement of business results.

Borrowing costs

Borrowing expenses shall be recorded in production and business expenses in the reporting period when they arise, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Vietnam Accounting Standard No. 16 "Borrowing expenses". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, investment in construction or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are added to the historical cost of the asset until such asset is put into use or business. Income arising from the temporary investment of loans shall be recorded as a decrease in the historical cost of the relevant assets. For private loans for the construction of fixed assets and investment real estate, the loan interest is capitalized even if the construction period is less than 03 months.

Tax

Corporate income tax represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current payable tax amount is calculated based on taxable income in the reporting period. Taxable income is different from pre-tax profit presented on the Statement of Business Results because taxable income does not include taxable or deducted income or expenses in other reporting periods (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible indicators.

Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the basis for calculating income tax on asset or debt items on financial statements and is recorded according to the balance sheet method. Deferred income tax payable must be recognized for all temporary differences, while deferred income tax assets are recognized only when there is certainty of sufficient future taxable profits to deduct temporary differences.

The company has no material temporary difference between the book value and the income tax basis of asset or debt items on its separate financial statements.

Deferred income tax is determined according to the estimated tax rate that will apply to the period in which assets are recovered or liabilities are paid. Deferred income tax is recorded in the statement of business results and is recorded in equity only when the tax is related to items that are recorded directly in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable are cleared when the Company has the legal right to offset between the current income tax assets and the current income tax payable and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable in relation to corporate income tax are managed by the same tax authority and the Company intends to pay the current income tax on a net basis.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Other taxes are applicable in accordance with the current tax laws in Vietnam.

4. CASH

	30/06/2025 VND	01/01/2025VND
Cash on hand	1,118,370,780	566,194,482
Non-term bank deposits	7,202,181,642	15,087,924,716
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	-	-
Total	8,320,552,422	15,644,119,198

5. FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities	30/06/2025 (VND)			01/01/2024 (VND)	
	Original price	Fair value	Provision	Original price	Provision
-Stock					
<i>No Va Land Investment Group Corporation</i>	8,922,379,463	8,922,379,463	-	2,999,382,335	(246,232,335)
Total	8,922,379,463	8,922,379,463	-	2,999,382,335	(246,232,335)
Held-to-maturity investment					
Short-term	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)		
	Original price	Book value	Original price	Book value	
- Term deposits	72,700,000,000	72,700,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	
- Bonds	72,700,000,000	72,700,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	
Long-term					
- Term deposits	54,750,000,000	54,750,000,000	67,321,541,578	67,321,541,578	
- Bond (i)	54,750,000,000	54,750,000,000	67,321,541,578	67,321,541,578	
<i>Saigon Glory Limited Liability Company</i>	750,000,000	750,000,000	12,834,240,578	12,834,240,578	
<i>Tizco Joint Stock Company</i>	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	
<i>Nam Phuong Energy Investment Joint Stock Company</i>	4,000,000,000	4,000,000,000	4,487,301,000	4,487,301,000	
Total	127,450,000,000	127,450,000,000	127,321,541,578	127,321,541,578	

(i) : Bond investments will be held until maturity with an investment interest rate of 8% - 11.123%/year.

Summary of business activities of subsidiaries and associated companies in the reporting period:

Subsidiaries/Affiliates	Business results
Subsidiaries	
1. PT CleverAds	Loss-making business
2. Clever Review Corporation	Profitable business activities
3. Orion Media Joint Stock Company	Loss-making business
4. NAH Media Joint Stock Company	Loss-making business
5. ADTech Advertising Technology Corporation	There has been a notice of the dissolution/termination of the existence of the Hanoi Department of Planning and Investment on
6. CleverX Online Corporation	There has been a notice of the dissolution/termination of the existence of the Hanoi Department of Planning and Investment on
7. New Class Education Technology Corporation	Loss-making business
8. CMetric Corporation	Profitable business activities
9. AGlobal Corporation	Loss-making business
10. CleverAds Philippines Corporation	Loss-making business
11. Clever Real Estate Corporation	Loss-making business
12. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.	Not yet active
Affiliates	
13. Clever Network Advertising Joint Stock	Loss-making business
14. ADOP Vietnam Company Limited	In the process of dissolution of the enterprise

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN

Investment in capital contribution to other units (Continued)

	Proportion		30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Capital holding	Voting rights	Original price	Fair value (i)	Provision	Original price	Fair value	Provision
Investment in subsidiaries			141,142,869,000		(12,748,914,723)	141,876,039,000		(13,539,652,789)
- PT CleverAds	95%	95%	3,351,315,000		(3,351,315,000)	3,351,315,000		(3,351,315,000)
- Clever Review Corporation	70%	70%	12,950,000,000		-	12,950,000,000		-
- Orion Media Joint Stock Company	77%	77%	8,316,000,000		(7,378,712,579)	8,316,000,000		(7,378,712,579)
- NAH Media Joint Stock Company	72%	72%	740,564,000		-	740,564,000		-
- ADTech Advertising Technology Corporation	60%	60%	-		-	600,000,000		-
- CleverX Online Corporation	75%	75%	-		-	2,250,000,000		(790,738,066)
- New Class Education Technology Corporation	95%	95%	11,000,000,000		(453,961,707)	11,000,000,000		(453,961,707)
- CMETRIC Corporation	88.33%	88.33%	7,125,000,000		(1,486,567,868)	7,125,000,000		(1,486,567,868)
- AGlobal Corporation	85%	85%	925,000,000		-	425,000,000		-
- CleverAds Philippines Corporation	55%	55%	2,918,160,000		-	2,918,160,000		-
- Clever Real Estate Corporation	80.84%	80.840%	93,816,830,000		(78,357,569)	92,200,000,000		(78,357,569)
Investment in affiliates			4,219,693,080		(436,911,183)	4,219,693,080		(436,911,183)
- Clever Network Advertising Joint Stock Company	40%	40%	1,756,000,000		(287,775,899)	1,756,000,000		(287,775,899)
- ADOP Vietnam Company Limited	40%	40%	2,463,693,080		(149,135,284)	2,463,693,080		(149,135,284)
Investing in other companies			3,000,000,000		(98,572,784)	3,000,000,000		(98,572,784)
- Adela Building Company Limited	12%	12%	3,000,000,000		(98,572,784)	3,000,000,000		(98,572,784)
Total			148,362,562,080		(13,284,398,690)	149,095,732,080		(14,075,136,756)

(i) The company has not determined the fair value of financial investments in its subsidiaries and associated companies at the end of the fiscal period because the shares and capital of these companies have not been listed and current regulations have not provided specific guidance on determining the fair value of financial investments main one.

6. RECEIVABLES

6.1 Short-term receivables from customers

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CleverAds Philippines Corporation	2,840,814,626	2,840,814,626
Vietnam Airlines Joint Stock Company	5,235,424,535	6,863,284,697
PT CleverAds	8,529,434,186	7,599,124,374
NOVAREAL Joint Stock Company	3,794,663,650	3,959,597,650
Clever Review Corporation	484,653,893	1,435,225,431
PICO RETAIL JSC	1,457,976,501	1,231,803,906
VAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	696,579,574	929,681,830
AEONMALL LONG BIEN CO., LTD	711,995,751	1,206,921,816
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	1,387,499,987	1,819,217,868
Vietnam Automotive Industry Development Co., Ltd (VAD)	1,032,150,335	409,320,000
INOUE RUBBER VIETNAM COMPANY LIMITED (IRC Vietnam)	-	2,166,717,600
BRANCH OF LG ELECTRONICS VIETNAM HAIPHONG CO., LTD IN HANOI	1,457,976,501	3,077,361,240
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	-	2,479,965,045
GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS COMPANY LIMITED	549,413,649	2,296,382,279
PHUC LONG HERITAGE CORPORATION	1,085,265,613	321,045,885
RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC	1,367,696,691	1,158,999,999
Other Customers	11,917,608,409	12,403,788,216
Total	42,549,153,901	52,199,252,462

6.2 Short-term prepayments to sellers

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
SOUTHGATE JOINT STOCK COMPANY	891,000,000	-
SALEREAL INVESTMENT COMPANY LIMITED	100,000,000	-
VIET MEDIA TRAVEL CORPORATION	31,497,000	-
KITOOK TRAVEL SERVICES COMPANY LIMITED	42,085,000	-
LIONISE MEDIA DIGITAL MEDIA SOLUTIONS JOINT STOCK COMPANY	80,287,200	39,247,200
Hong Lam Joint Stock Company	-	26,925,875
VISION ADVERTISING AND COMMUNICATION SERVICES COMPANY LIMITED	-	4,752,000
Other Suppliers	4,642,017	813,728
Total	1,149,511,217	71,738,803

6.3 Loan receivables

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	2,500,000,000	2,710,000,000
PIHOME TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY	500,000,000	500,000,000
Mr. Ta Van Tien (i)	2,000,000,000	2,000,000,000
Adela Building Company Limited	-	210,000,000
Long-term	808,000,000	-
Adela Building Company Limited (ii)	808,000,000	-
Total	3,308,000,000	2,710,000,000

(i): Unsecured loans; the loan has a term of 18 months from the date of borrowing, with a loan interest rate of 5%/year.

(ii): The loan is mortgaged with shares of the borrower; the loan has a term of 24 months from the date of loaning date, with a loan interest rate of 6%/year.

7. OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	3,496,739,336	3,758,170,563
- Short-term mortgage, deposit, and bet (i)	1,221,025,585	1,281,606,713
- Interest on term deposits	1,398,611,187	1,306,350,915
- Interest receivable from loans	45,178,082	510,346,301
- Other receivables	831,924,482	659,866,634
+ Contractor VAT receivables	819,209,092	658,172,634
+ Other receivables	12,715,390	1,694,000
Long-term	800,000,000	-
- Pledge, margin, long-term margin (i)	800,000,000	-
- Other long-term receivables	-	-
Total	4,296,739,336	3,758,170,563

Including bank deposits used by the Company for pledge as of 30/06/2025 for the purpose of securing loans at commercial banks and deposits for office lease and contract performance; Details are as follows:

- Deposits for office rental in Hanoi, Da Nang branch and Ho Chi Minh City branch with an amount of VND 620,904,204.

- Contract guarantees in the amount of VND 1,400,121,381.

8. INCREASE OR DECREASE IN INVENTORY, FIXED ASSETS, PREPAID EXPENSES

8.1 Increase and decrease of Inventory

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Original price	Provision	Original price	Provision
Work in progress	11,392,019,608	-	5,341,505,702	-
Total	11,392,019,608	-	5,341,505,702	-

8.2 Increase and decrease of tangible fixed assets

	<i>Means of transport</i>	<i>Management equipment and instruments</i>	<i>Machinery and Equipment</i>	<i>Total</i>
ORIGINAL COST				
As of 01/01/2025	16,277,053,727	336,593,455	-	16,613,647,182
Buy during the Period	2,269,589,818	-	-	2,269,589,818
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	(1,395,140,000)	-	-	(1,395,140,000)
On 30/06/2025	17,151,503,545	336,593,455	-	17,488,097,000
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	10,437,819,314	336,593,455	-	10,774,412,769
Depreciation during the period	736,788,085	-	-	736,788,085
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	(612,905,254)	-	-	(612,905,254)
On 30/06/2025	10,561,702,145	336,593,455	-	10,898,295,600
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	5,839,234,413	-	-	5,839,234,413
On 30/06/2025	6,589,801,400	-	-	6,589,801,400

8.3 Increase or decrease of intangible fixed assets

	<i>Informatics software</i>	<i>Copyrights, Patents</i>	<i>Other Fixed Assets</i>	<i>Total</i>
ORIGINAL COST				
As of 01/01/2025	4,380,511,265	-	-	4,380,511,265
Buy during the period	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
On 30/06/2025	4,380,511,265	-	-	4,380,511,265
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	1,642,691,736	-	-	1,642,691,736
Depreciation during the period	273,781,956	-	-	273,781,956
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
Other discounts	-	-	-	-
On 30/06/2025	1,916,473,692	-	-	1,916,473,692
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	2,737,819,529	-	-	2,737,819,529
On 30/06/2025	2,464,037,573	-	-	2,464,037,573

8.4 Increase or decrease in investment real estate

	The balance at the beginning of the period	Increase during the period	Decrease during the period	Final balance
REAL ESTATE FOR RENT				
ORIGINAL PRICE	5,368,264,664	10,767,262,205	-	16,135,526,869
Houses and land use rights	5,368,264,664	10,767,262,205	-	16,135,526,869
ACCUMULATED DEPRECIATION	93,971,078	93,971,168	-	187,942,246
Houses and land use rights	93,971,078	93,971,168	-	187,942,246
RESIDUAL VALUE	5,274,293,586	10,673,291,037	-	15,947,584,623
Houses and land use rights	5,274,293,586	10,673,291,037	-	15,947,584,623
REAL ESTATE INVESTMENT HOLDING FOR PRICE INCREASE				
ORIGINAL PRICE	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085
Houses and land use rights	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085
LOSS DUE TO IMPAIRMENT OF VALUE	-	-	-	-
Houses and land use rights	-	-	-	-
RESIDUAL VALUE	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085
Houses and land use rights	49,883,879,085	-	-	49,883,879,085

The real estate that the Company is holding for the purpose of waiting for price increase is villa B8 -12 Garden Villa And Entertaining Sports Project in Tien Xuan commune, Thach That district, Hanoi; house purchase and sale contract No. PMD.09/2025/HDMB/CL-NTP signed on 08/04/2025; house V96-E00.02 according to contract No. V96-E00.02.SOU/FF13/SCP1P0II Vam Co Dong Southgate New Urban Area Project and villa No. C 727 Ha Long Ocean Park Project in Ha Long City, Quang Ninh Province. The investment real estate that the Company is doing business by leasing it out is the 11th floor office floor at C1 Thanh Cong Collective, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Hanoi.

8.5 Prepaid expenses

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	47,516,138	54,505,451
- Office rental costs	12,500,000	12,500,000
- Renting a server	-	11,600,000
- Attribution of tools	582,501	13,313,637
- Other prepaid expenses	34,433,637	17,091,814
Long-term	664,228,485	823,759,692
- Attribution of tools	22,228,329	268,812,018
- Cost of interior construction, fire protection	382,930,854	505,590,445
- Other long-term prepaid expenses	259,069,302	49,357,229
Total	711,744,623	878,265,143

9. SHORT-TERM PREPAID BUYERS

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book value	Repayable value	Book value	Repayable value
VIET NAM AZ COMMUNICATION AND CULTURE COMPANY LIMITED	447,336,000	447,336,000	788,724,000	788,724,000

LIGHT EYE HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY	1,082,012,554	1,082,012,554	488,421,134	488,421,134
MAT GROUP JOINT STOCK COMPANY	1,281,500,061	1,281,500,061	89,780,635	89,780,635
THE ONE FURNITURE TRADING AND MANUFACTURING JSC	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000
CMC Corporation	-	-	216,000,252	216,000,252
THE ORIENT MAX HOME MEDICAL CARE EQUIPMENT COMPANY LIMITED	299,999,998	299,999,998	449,999,999	449,999,999
SKYBOOKS VIETNAM CULTURE AND COMMUNICATION COMPANY LIMITED	176,580,000	176,580,000	235,440,000	235,440,000
RUBY LIFE GROUP JOINT STOCK COMPANY	442,422,000	442,422,000	442,422,000	442,422,000
FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED	63,807,084	63,807,084	196,355,644	196,355,644
VIET NAM - RUSSIAN INTERNATIONAL EYES INSTITUTE JOINT STOCK COMPANY	335,266,199	335,266,199	44,854,199	44,854,199
MEEY LAND GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	-	109,692,360	109,692,360
Ho Chi Minh City University of Economics and Finance	-	-	108,500,000	108,500,000
READINGGATE VIETNAM COMPANY LIMITED	-	-	392,158,800	392,158,800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	-	-	166,493,070	166,493,070
DUY ANH FASHION AND COSMETICS JOINT STOCK COMPANY	288,841,768	288,841,768	-	-
INTERNATIONAL FASHION DEPOT CORPORATION	240,000,000	240,000,000	-	-
TCIE VIETNAM PTE. LTD	431,686,746	431,686,746	-	-
VIETNAM PROSPERITY JOINT STOCK COMMERCIAL BANK (VPBANK)	297,488,117	297,488,117	-	-
VAN LANG UNIVERSITY	480,000,000	480,000,000	-	-
TAN PHU HIGH SCHOOL	220,000,000	220,000,000	-	-
Other Customers	4,005,547,383	4,005,547,383	2,896,096,433	2,896,096,433
Total	11,621,227,910	11,621,227,910	8,153,678,526	8,153,678,526

10. Short-term trade payables

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book value	Repayable value	Book value	Repayable value
Meta Platforms Ireland Limited	17,247,769,872	17,247,769,872	15,742,074,009	15,742,074,009
Google Asia Pacific Pte. Ltd	5,022,987,556	5,022,987,556	3,137,296,143	3,137,296,143
GOOGLE VIETNAM COMPANY LIMITED	4,514,713,338	4,514,713,338	-	-
TIKTOK PTE. LTD.	2,416,825,077	2,416,825,077	1,971,298,824	1,971,298,824

MAI LE QUYEN	410,897,371	410,897,371	410,897,371	410,897,371
RICH MEDIA COMPANY LIMITED	30,175,200	30,175,200	94,543,200	94,543,200
CAO MINH SERVICE DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED	102,500,000	102,500,000	82,000,000	82,000,000
HUMBLE MEDIA JOINT STOCK COMPANY	166,117,500	166,117,500	68,347,800	68,347,800
TR PRODUCTIONS COMPANY LIMITED	-	-	206,496,000	206,496,000
UNIQUE ADVERTISING GROUP JOINT STOCK COMPANY COMPANY	-	-	371,239,200	371,239,200
REVV CORPORATION INC			76,522,690	76,522,690
XANH CONTENT MEDIA COMPANY LIMITED	-	-	1,182,600,000	1,182,600,000
VIET NAM AWING TECHNOLOGIES AND MEDIA JSC	310,909,170	310,909,170	-	-
NAM THIEN PHU SERVICE TRADING AND TRAINING COMPANY LIMITED	389,400,892	389,400,892	-	-
LAVA DIGITAL GROUP JOINT STOCK COMPANY	377,642,653	377,642,653	-	-
Other Suppliers	241,056,870	241,056,870	340,371,225	340,371,225
Total	31,230,995,499	31,230,995,499	23,683,686,463	23,683,686,463

11. Taxes and amounts payable to the state

	01/01/2025(VND)	Amount payable in the period (VND)	Amount paid in the period (VND)	30/06/2025 (VND)
Value Added Tax	3,360,400,653	6,432,861,492	(8,414,891,199)	1,378,370,946
Corporate Income Tax	3,191,895,484	141,718,021	(3,281,545,223)	52,068,282
Personal Income Tax	933,527,027	945,487,151	(1,597,830,169)	281,184,009
Environmental protection tax and other taxes	1,283,436,638	2,671,922,761	(2,357,901,671)	1,597,457,728
Total	8,769,259,802	10,191,989,425	(15,652,168,262)	3,309,080,965

12. Short-term payable expenses

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Loan interest payable	31,201,944	34,952,424
Advance deduction of cost of goods sold	112,133,334	64,266,666
Other payable expenses	-	-
Total	143,335,278	99,219,090

13. Other short-term payables

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Book value	Repayable value	Book value	Repayable value
Union dues	159,662,926	159,662,926	150,568,626	150,568,626
Social Insurance	169,281,750	169,281,750	-	-
Health Insurance	30,107,700	30,107,700	-	-
Unemployment insurance	13,277,000	13,277,000	-	-
Short-term bets, deposits	255,640,763	255,640,763	239,693,235	239,693,235

Other payables	325,737,800	325,737,800	446,928,545	446,928,545
Total	953,707,939	953,707,939	837,190,406	837,190,406

14. Financial loans and leases

	30/06/2025 (VND)		During the		01/01/2025 (VND)	
	Value	Repayable value	Increase	Diminish	Value	Repayable value
Short-term loans	45,848,370,003	45,848,370,003	98,044,469,445	(97,877,990,664)	45,681,891,222	45,681,891,222
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (i)	45,848,370,003	45,848,370,003	98,044,469,445	(97,877,990,664)	45,681,891,222	45,681,891,222
Credit balance	1,101,835,794	1,101,835,794	23,226,380,220	(22,530,789,105)	406,244,679	406,244,679
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	1,101,835,794	1,101,835,794	23,226,380,220	(22,530,789,105)	406,244,679	406,244,679
Total	46,950,205,797	46,950,205,797	121,270,849,665	(120,408,779,769)	46,088,135,901	46,088,135,901

Credit extension contract No. HKI-HDCTD/24065 dated 25/7/2024, credit limit is 70 billion VND (credit card limit is 15 billion VND), term 12 months from the effective date of the contract (from 25/07/2024 to 17/07/2025). The loan is disbursed according to each plan with a loan term of 05 months from the date of disbursement, bearing an interest rate of 4.0% - 7.5%/year. The purpose of using loans is to finance legal, reasonable and valid short-term credit needs for production and business of customers. The loan is secured by third-party assets.

- (i)
- (ii) The loan is through a credit card of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, with a limit of VND 15,000,000,000 for the purpose of paying advertising costs to Google. The loan is interest-free for 60 days from the date of disbursement, after the loan interest exemption period is subject to an interest rate of 15%/year. The loan is secured by third-party assets.

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN

15. EQUITY

Changes in Equity	Owner's equity	Equity surplus	Exchange rate difference	Undistributed profit	Total
Balance at the beginning of the previous year	213,805,210,000	34,940,000	-	92,646,057,326	306,486,207,326
Increase in charter capital	-	-	-	-	-
Profit/loss during the previous year	-	-	-	13,681,596,323	13,681,596,323
Other decreases	-	-	(357,066,609)	-	(357,066,609)
Dividend payment to shareholders	-	-	-	-	-
Distribution of funds	-	-	-	-	-
Exchange rate difference	-	-	357,066,609	-	357,066,609
Balance at the end of the previous year/beginning of this period	213,805,210,000	34,940,000	-	106,327,653,649	320,167,803,649
Capital increase during the period	-	-	-	-	-
Profit/loss during this period	-	-	-	2,018,316,287	2,018,316,287
Other increases	-	-	-	-	-
Losses during this period	-	-	-	-	-
Exchange rate difference	-	-	362,011,620	-	362,011,620
Other decreases	-	-	(362,011,620)	-	(362,011,620)
Balance at the end of this period	213,805,210,000	34,940,000	-	108,345,969,936	322,186,119,936

The accompanying notes are a constituent part of this separate financial statement

Charter capital and investment capital

According to the Certificate of Business Registration of Joint Stock Company (amended for the 21st time on January 14, 2025), the charter capital of the Company is **VND 213,805,210,000**. As of June 30, 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Mr. Nguyen Khanh Trinh	60,543,270,000	59,828,350,000
FSN Asia Private Limited	82,859,430,000	82,859,430,000
Other shareholders	70,402,510,000	71,117,430,000
Total	213,805,210,000	213,805,210,000

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Owner's equity		
+ Beginning capital	213,805,210,000	213,805,210,000
+ Capital contribution increased during the period	-	-
+ Capital contribution decreased during the period	-	-
+ End-of-period capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000

Share

	06/30/2025 Share	01/01/2025 Share
Number of shares registered for issuance	21,380,521	21,380,521
Number of shares sold to the public	21,380,521	21,380,521
Common Stocks	21,380,521	21,380,521
Number of shares repurchased	-	-
Common Stocks	-	-
Number of shares outstanding	21,380,521	21,380,521
Common Stocks	21,380,521	21,380,521

Common shares have a par value of 10,000 VND/share.

16. ITEMS OFF THE BALANCE SHEET

Outsourced assets

	30/06/2025	01/01/2025
Total future minimum lease payments (VND) of non-cancelable operating leases for assets over the following terms:		
01 year or less	3,705,203,772	3,705,203,772
Over 01 year to 05 years	9,226,587,884	9,226,587,884
Total	12,931,791,656	12,931,791,656

Foreign currencies	30/06/2025	01/01/2025
US Dollar (USD)	695.61	566.18

17. DIVISIONS BY BUSINESS AREA AND DIVISIONS BY GEOGRAPHY

Divisions by business area

The Company's main production and business activities are the provision of information technology services, advertising and other services related to computers, other business lines account for a negligible proportion of the Company's operations. Accordingly, the financial information presented on the Balance Sheet as of June 30, 2025 and all revenues and expenses presented on the statement of business results for the 3-month period ending June 30, 2025 ending on the same day are mainly related to the aforementioned main business activities.

Geographical Segmentation

The Company's principal business activity is the provision of information technology services and other computer-related services, which take place in Vietnam and abroad. During the 3-month period ended March 31, 2025, the Company does not have any revenue in countries other than Vietnam accounting for more than 10%, accordingly the Company does not have interim segment financial statements by geographical area that need to be presented.

18. REVENUE

	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Revenue from service provision	98,711,300,119	87,919,778,303
Revenue from sales of investment real estate	-	10,050,000,000
Rental revenue	120,000,000	-
Total	98,831,300,119	97,969,778,303

19. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES BY FACTORS

	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Cost of raw materials	20,929,368	32,281,177
Labor costs	4,839,218,875	4,218,833,794
Depreciation expense of fixed assets	383,569,829	345,303,915
Cost of outsourced services	89,270,603,022	75,571,336,003
Other expenses in cash	58,243,684	36,391,078

Total	94,572,564,778	80,204,145,967
20. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED		
	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Cost of services provided	87,481,841,901	74,212,529,378
Cost of real estate for lease	46,985,539	-
Cost of sale of investment real estate	-	9,995,748,705
Total	87,528,827,440	84,208,278,083
21. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES		
	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Interest on deposits, bonds, loans	1,474,331,891	3,467,912,765
Dividends	1,707,800,178	1,505,477,561
Interest on exchange rate difference	179,809,368	20,564,342
Other financial revenues	-	-
Total	3,361,941,437	4,993,954,668
22. FINANCIAL COSTS		
	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Interest expense	568,616,407	265,982,449
Loss on exchange rate difference	-	261,342,362
Losses due to dissolution of subsidiaries	-	-
Provision for investment depreciation	(232,802,335)	-
Other financial costs	363,560	-
Total	336,177,632	527,324,811
23. BUSINESS MANAGEMENT AND SELLING EXPENSES		
	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Business management expenses		
Management staff costs	1,331,699,786	940,977,878
The cost of office supplies	20,929,368	32,281,177
Depreciation expense of fixed assets	336,584,290	345,303,915
Provision for bad debts	-	-
Cost of outsourced services	1,390,373,519	1,175,587,047
Other expenses in cash	55,465,307	33,669,646
Total	3,135,052,270	2,527,819,663
Cost of sales		
Employee costs	3,507,519,089	3,277,855,916
Packaging material cost	-	-
Cost of tools and utensils	-	-
Cost of outsourced services	398,387,602	183,219,578

Other expenses in cash	2,778,377	2,721,432
Total	3,908,685,068	3,463,796,926

24. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Other income	942,368,616	32,760,476
- Liquidation and sale of fixed assets and construction equipment	7,765,254	-
- Collection of compensation	150,000,000	-
- Other amounts	784,603,362	32,760,476
Other expenses	321,927,182	199,184,588
- Liquidation and sale of fixed assets and equipments	-	-
- Unreasonable vehicle depreciation costs	164,340,918	164,340,918
- Tax collection and administrative fines	33,070,237	93,494
- Penalties for breach of contract	-	-
- Other amounts	124,516,027	34,750,176
Other income/Other expenses (net)	620,441,434	(166,424,112)

25. CORPORATE INCOME TAX

Current enterprise income tax expenses in the reporting period are calculated as follows:

	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	141,718,021	1,147,116,186
Adjustment of previous year's income tax expense to this period's income tax expense	-	-
Total	141,718,021	1,147,116,186

26. COMMITMENTS

Commitment to lease operations:

Operating lease commitments include:

- Rent of 250 m² of office at the project of commercial services, offices, officetel and apartments (Orchard Garden Building) at 128 Hong Ha Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City with the rental price specified for each period in the contract. The lease contract is signed with a term of 05 years from 01/12/2023.
- Rental of 407.5m² office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi with a rental price of 2,748,000 VND/m²/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 15/07/2018. The lease term is extended for another 03 years from 28/07/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024. The leasing area is 627.95 m² with a rental price of 235,000 VND/m²/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/07/2024 to 30/06/2029.
- Rent of 108 m² office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi City with a rental price of 20,571,055 VND/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/08/2018. The lease term is extended for another 03 years from 01/08/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024.

- Rent of 75 m² office on the 3rd floor at VIET Building, No. 199 Dong Da, Hai Chau Ward, Da Nang City with a rental price of 12,500,000 VND/month. The lease contract is signed with a term of 03 years from 01/08/2024 to 01/08/2027.

Capital Commitment

On 26/09/2017, the Board of Directors approved the total investment capital for Clever Advertising Myanmar Co., Ltd. of 1,138,000,000 VND. As of 30/06/2025, the invested value is 0 VND and the total investment value signed but not yet realized by the Company is 1,138,000,000 VND.

27. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List of stakeholders with major transactions and balances in the reporting period:

<u>Related Parties</u>	<u>Relationship</u>
1. PT CleverAds	Subsidiary
2. Clever Review Corporation	Subsidiary
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary
4. NAH Media Joint Stock Company	Subsidiary
5. ADTech Advertising Technology Corporation (**)	Subsidiary
6. CleverX Online Corporation (**)	Subsidiary
7. New Class Education Technology Corporation	Subsidiary
8. CMetric Corporation	Subsidiary
9. Clever Advertising Myanmar Co., Ltd	Subsidiary
10. AGLOBAL Corporation	Subsidiary
11. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary
12. Clever Real Estate Corporation	Subsidiary
13. Clever Network Advertising Joint Stock Company	Affiliate
14. ADOP Vietnam Co., Ltd. (*)	Affiliate
15. Lazi Technology Joint Stock Company (***)	Affiliate
16. VKIDS Vietnam Co., Ltd.	Affiliate
Members of the Board of Directors, Executive Board, other managers and close individuals in their families	Significant impact
17. CLEVERSTORE., JSC	Same key management members
18. JobsGO Joint Stock Company	Same key management members
19. VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members

(*): ADOP Vietnam Co., Ltd. is in the process of completing business dissolution procedures.

(**): ADTech Advertising Technology Corporation and CleverX Online Corporation have completed the dissolution procedures and announced the dissolution/termination of the enterprise by the Department of Planning and Investment of Hanoi on 17/02/2025 and 20/02/2025 respectively.

(***): The Company has divested all contributed capital in Lazi Technology Joint Stock Company at the time of 30/06/2025.

During the reporting period, the Company had the following major transactions with related parties:

Related Party Transactions

Stakeholders	Relationship	Nature of the transaction	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Sales				
1. PT CleverAds	Subsidiaries	Service Provision	622,601,559	1,397,162,716
2. Clever Review Corporation	Subsidiaries	Service Provision	680,520,327	994,125,247
3. Orion Media Joint Stock Company	Subsidiaries	Service Provision	3,798,975	1,846,695
3. CMetric Corporation	Subsidiaries	Service Provision	60,313,897	(254,457,595)
4. CleverAds Philippines Corporation	Subsidiaries	Service Provision	1,070,810,371	698,600,000
5. AGLOBAL Corporation	Subsidiaries	Service Provision	218,829,797	319,081,647
6. JobsGO Joint Stock Company	Same key management personnel	Service Provision	720,398,391	614,110,417
7. VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management personnel	Service Provision	171,381,367	-
8. Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	Service Provision	12,665,092	52,774,168
Total			3,561,319,776	3,823,243,295
Purchases				
Clever Review Corporation	Subsidiary	Buy Services	431,037,777	1,030,409,194
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management personnel	Buy Services	14,126,530	11,410,239
Balance with related parties				
Stakeholders	Relationship		30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Accounts receivable			12,222,937,724	12,609,679,724
Clever Review Corporation	Subsidiary		484,653,893	1,435,225,431
CMetric Corporation	Subsidiary		-	55,921,580
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members		80,528,785	538,588,746
CleverAds Philippines Corporation	Subsidiary		2,840,814,626	2,840,814,626
PT CleverAds	Subsidiary		8,529,434,186	7,599,124,374
AGLOBAL Corporation	Subsidiary		99,663,340	133,372,592
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate		-	6,632,375
Orion Media Joint Stock Company	Subsidiary		2,751,018	-
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members		185,091,876	-

The accompanying notes are a constituent part of this separate financial statement

Payables to sellers		4,289,922	-
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members	4,289,922	-

28. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

There are no events arising after the end of the year other than the above-mentioned events that have a material impact or may have a material impact on the Company's operations and the Company's business results in the periods following the end of the accounting year.

29. OTHER INFORMATION

Ngan

Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant



ĐON NU DUC HIEN
Director
Hanoi, July 30, 2025

